

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN CHÂU  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2025/DS-ST

Ngày: 10-3-2025

V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Ngọc Triều.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Tấn Lợi.

2. Ông Lê Xuân Cúc.

*- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quốc Việt, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường - Kiểm sát viên.*

Ngày 10 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 431/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1969; cư trú tại: Tổ I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984; cư trú tại: Tổ H, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980; cư trú tại: Tổ H, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 17/10/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị T1 có mối quan hệ quen biết nhau. Bà T1 là chủ hội, bà T có tham gia 02 phần hội do bà T1 làm chủ hội cụ thể như sau:

Phần hội thứ 1: Hội ngày 01/12/2022 hội 1.000.000 đồng/tháng/02 lần tổng 31 phần, bà T tham gia 2 phần, đã hốt 1 phần, phần còn lại đã mãn hội vào tháng 3/2024. Ngày 25/3/2024 vợ chồng bà T1, ông Đ có làm giấy cam kết hoàn tiền hội, sau khi đã cân trừ tiền hội chết thì nợ lại bà T số tiền 21.000.000 đồng.

Phần hội thứ 2: Hội ngày 25/10/2022 hội 3.000.000 đồng/tháng/1 lần tổng 34 phần, bà T đóng đến tháng 2/2024 thì tháng 3/2024 bà T1 tuyên bố bế hội. Ngày 25/3/2024 thì giữa bà T1 và các hội viên gặp nhau để chốt tiền nợ hội thì vợ chồng bà T1, ông Đ nợ bà số tiền 3.000.000 đồng x 17 kỳ hội x 2 phần = 102.000.000 đồng.

Đối với dây hội 3.000.000 đồng ngày 25/10/2022 sau khi bà T1 tuyên bố bế hội thì có chốt lại bà T1 nợ bà số tiền 102.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T tự nguyện rút yêu cầu số tiền 23.800.000 đồng. Cụ thể bà Tứ T2 như sau: Hội mỗi tháng lời từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng bà T không nhớ cụ thể nên bà T tự nguyện tính số tiền nợ hội cụ thể như sau 2.300.000 đồng x 2 phần x 17 kỳ = 78.200.000 đồng. Tổng số tiền bà T yêu cầu vợ chồng bà T1, ông Đ có trách nhiệm trả là 78.200.000 đồng + 21.000.000 đồng = 99.200.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính tiền lãi.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình và cung cấp lời khai đối với yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.*

### **Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không lý do.
- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, lập hồ sơ vụ án theo quy định; xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, người tham gia tố tụng; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ án; thực hiện đúng thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về vụ việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 về hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T, buộc bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền hội 99.200.000 đồng, ghi nhận bà T không yêu cầu tính tiền lãi.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ chịu án phí theo quy định pháp luật.

+ Về kiến nghị khắc phục: Không.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:**

[1.1] Ngày 22/01/2025 bà Trần Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T. Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, ông Đ.

[1.2] Bà Trần Thị T khởi kiện bà Nguyễn Thị T1, địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh yêu cầu trả số tiền hội 99.200.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hội, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Xét hợp đồng góp hội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp địa chỉ nơi cư trú của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong “Danh sách hội viên” và “Giấy cam kết hoàn tiền hội” nhưng bị đơn và người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới nên được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương về địa chỉ nơi cư trú xác định bà T1, ông Đ vắng mặt tại nơi cư trú tại tổ H, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh và không rõ địa chỉ nơi cư trú mới, không xác định thời điểm trở về nên không thể cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng cho bà T1, ông Đ. Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ bà T1, ông Đ để giao nộp văn bản ghi ý kiến, cung cấp lời khai đối với yêu cầu của nguyên đơn, thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T1, ông Đ vắng mặt không có lý do. Bà T1, ông Đ có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh nhưng không đưa ra được chứng cứ. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập được trong hồ sơ để giải quyết vụ việc dân sự. Bà T1, ông Đ phải chịu hậu quả pháp lý về việc không giao nộp đầy đủ chứng cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án danh sách hội viên của dây hụi 3.000.000 đồng mở ngày 25/10/2022 và hụi 1.000.000 đồng/2 lần/tháng mở ngày 01/12/2022 có tên các hội viên tham gia và có chữ ký của thảo hụi Nguyễn Thị T1. Hụi 3.000.000 đồng bà T tham gia 02 phần số thứ tự 26, 27 và hụi 1.000.000 đồng bà T tham gia 02 phần số thứ tự 15, 16. Đồng thời bà T có cung cấp 01 “Giấy cam kết hoàn tiền hụi” có 05 người là hội viên tham gia góp hụi cho bà T1, bà T số thứ tự là số 02 trong giấy cam kết được lập ngày 25/3/2024 có chữ ký của chủ hụi Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn Đ cùng 5 hội viên khác. Nội dung bà T1, ông Đ thừa nhận có nợ bà T số tiền nợ hụi 123.000.000 đồng và hẹn 6 tháng sau ngày lập Giấy cam kết là ngày 25/9/2024 sẽ trả đủ tiền cho bà T. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.2] Đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả nợ: Trong danh sách góp hụi mặc dù ghi thảo hụi là bà Nguyễn Thị T1 nhưng ông Đ và bà T1 là vợ chồng và đang chung sống với nhau. Mặt khác mục đích bà T1 mở các dây hụi tạo thu nhập trong gia đình và trong “Giấy cam kết hoàn tiền hụi” ông Đ có ký tên đồng ý cùng bà T1 trả tiền nợ hụi cho các hội viên. Một bên vợ hoặc chồng không tham gia giao dịch mà vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới trong trường hợp quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xét thấy hợp đồng góp hụi giữa bà T với bà T1 thuộc trường hợp “nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình” và “Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm” quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi với bà T1 là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ. Buộc bà T1, ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ hụi 99.200.000 đồng.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện số tiền 23.800.000 đồng đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ. Xét thấy đây là sự tự định đoạt của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

[4] **Về án phí:** Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 99.200.000 đồng x 5% = 4.960.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả bà Trần Thị T số tiền 3.075.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147; 227; 228; 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/02/2019 về họ, hụi, biêu, phùng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ về việc “Tranh chấp về hợp đồng góp hụi”.

Buộc bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ hụi 99.200.000 (chín mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ đối với số tiền 23.800.000 (hai mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 4.960.000 (bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 3.075.000 (ba triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006761 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Thị Ngọc Triều**